

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM QUỐC GIA
Số: 632/VKNQG-TTĐV
v/v mời tham gia chương trình
TNTT quý III & IV năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Quý phòng thử nghiệm

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia (sau đây gọi là Viện) đã tổ chức nhiều chương trình thử nghiệm thành thạo (TNTT) từ năm 2010 và đã được Văn phòng công nhận chất lượng quốc gia (BoA) công nhận năng lực phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17043.

Kết quả TNTT là bằng chứng thuyết phục thể hiện năng lực của phòng thử nghiệm (PTN) khi tham gia các chương trình do nhà cung cấp TNTT có năng lực phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17043. Nhằm hỗ trợ các PTN có cơ hội đánh giá năng lực, độ chính xác và tin cậy của các kết quả thử nghiệm, Viện có kế hoạch tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo trong quý III & IV năm 2026 với các thông tin sau:

1. Lĩnh vực tổ chức: Hóa lý và vi sinh.
2. Phương pháp thử nghiệm: Mẫu TNTT được phân tích như mẫu thông thường, các PTN tham gia có thể tự lựa chọn phương pháp thử thích hợp.
3. Thời gian dự kiến: Từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2026
4. Đánh giá: Theo ISO 13528:2022 và các phân tích thống kê thích hợp.
5. Bảo mật: Ban tổ chức cam kết bảo mật tên và mã số PTN. Ngoài ban tổ chức, không có bên thứ ba nào biết mã số và số liệu của các PTN tham gia, trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của PTN hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
6. Chi phí: Được tính theo từng nền mẫu.
7. Đăng ký: Các PTN đăng ký theo biểu mẫu đính kèm và gửi ban tổ chức bằng hình thức email, fax, bưu điện...trước thời điểm chương trình được tổ chức theo kế hoạch **tối thiểu 01 tháng**.
8. Ngoài ra, PTN có thể tham khảo thêm kế hoạch tổ chức chương trình TNTT và các thông tin khác có liên quan tại website: www.nifc.gov.vn. Trong trường hợp PTN có yêu cầu tổ chức các chương trình TNTT khác so với kế hoạch, vui lòng cung cấp cụ thể thông tin (chỉ tiêu, nền mẫu...) để Viện xem xét lập kế hoạch TNTT bổ sung. *Xin gửi kèm bản kế hoạch tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo quý III & IV năm 2026.*

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý PTN.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT. Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu: VT, TTĐV, PT.RM, T.



Lê Thị Phương Thảo

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 632/VKNQG-TTĐV ngày 12 tháng 8 năm 2026)

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
A	Chương trình Hóa lý			
1	Sầu riêng (H26.309)	Hàm lượng Auramin O	Tháng 8	3.500.000
2	Măng (H26.310)	Hàm lượng Auramin O	Tháng 8	3.500.000
3	Sầu riêng (H26.311)	Kim loại nặng Cadmi	Tháng 8	3.500.000
4	Thực phẩm (H26.20)	Hàm lượng Cholesterol	Tháng 8	3.000.000
5	Thực phẩm (H26.21)	Hàm lượng béo bão hòa	Tháng 8	3.000.000
6	Thực phẩm (H26.22)	Hàm lượng Natri	Tháng 9	2.800.000
7	Thịt và sản phẩm thịt (H26.29)	Hàm lượng Natri benzoat Hàm lượng Kali sorbat	Tháng 8	3.000.000
8	Thực phẩm từ ngũ cốc (H26.32)	Hàm lượng Ochratoxin A	Tháng 8	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
9	Sữa bột (H26.39)	Hàm lượng Chlortetracyclin Hàm lượng Oxytetracyclin Hàm lượng Tetracyclin Hàm lượng Doxycyclin	Tháng 9	3.500.000
10	Sữa dạng lỏng (H26.40)	Hàm lượng Carbohydrate (không tính xơ) Hàm lượng Canxi Hàm lượng Natri Hàm lượng Protein sữa (% khối lượng)	Tháng 8	3.000.000
11	Thủy sản (H26.47)	Hàm lượng Ure	Tháng 10	2.500.000
12	Đường tinh luyện (H26.48)	Độ pol (°Z) Độ màu (ICUMSA) Độ ẩm (tính theo % khối lượng) Độ tro dẫn điện (% khối lượng)	Tháng 8	3.000.000
13	Đường tinh luyện (H26.49)	Hàm lượng đường khử, % khối lượng	Tháng 9	2.800.000
14	Đường tinh luyện (H26.50)	Hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	Tháng 9	2.800.000
15	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.61)	Hàm lượng Vitamin C	Tháng 9	3.000.000
16	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.62)	Hàm lượng Vitamin B1 Hàm lượng Vitamin B2	Tháng 11	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
17	Thực phẩm chức năng (H26.72)	Độ ẩm Hàm lượng Tro tổng số Hàm lượng Protein Hàm lượng Lipid Hàm lượng Đường	Tháng 8	3.500.000
18	Thực phẩm chức năng (H26.74)	Định lượng hàm lượng chất cường dương nhóm ức chế PDE5 (Sildenafil, Tadalafil)	Tháng 10	3.500.000
19	Thực phẩm chức năng (H26.73)	Hàm lượng Quercetin	Tháng 8	3.000.000
20	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.82)	Độ đục	Tháng 8	2.500.000
21	Nước uống đóng chai (H26.87)	Hàm lượng Nitrat (tính theo ion nitrat) Hàm lượng Nitrit (tính theo ion nitrit)	Tháng 8	2.800.000
22	Nước uống đóng chai (H26.88)	Hàm lượng Fluorid	Tháng 8	2.500.000
23	Phụ gia thực phẩm dạng lỏng (H26.89)	Tỷ trọng Chỉ số khúc xạ Góc quay cực Tro tổng	Tháng 10	3.000.000
24	Phụ gia thực phẩm dạng rắn (H26.90)	Tro tổng Âm/giảm khối lượng khi sấy khô Tro sulfat pH dung dịch 10%	Tháng 10	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
25	Bao bì nhựa (H26.92)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Arsen	Tháng 8	3.000.000
26	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.260)	Định lượng L- Tetrahydropalmitin	Tháng 8	3.500.000
27	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.261)	Định lượng Silimarin	Tháng 8	3.500.000
28	Thực phẩm chức năng (H26.262)	Hàm lượng Chlordane (oxy) Hàm lượng Chlorate	Tháng 8	3.500.000
29	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng bột) (H26.263)	Hàm lượng Dehydroepiandrosterone (DHEA)	Tháng 8	3.500.000
30	Thức ăn chăn nuôi (H26.264)	Hàm lượng Cysteamine	Tháng 8	3.500.000
31	Thực phẩm (ngũ cốc) (H26.265)	Hàm lượng Citrinin	Tháng 8	3.500.000
32	Bia (H26.266)	Hàm lượng Ethanol, Diacetyl, Chất hòa tan ban đầu, Độ đắng	Tháng 8	3.500.000
33	Phụ gia thực phẩm (H26.267)	Hàm lượng Methanol, Ethanol, Isopropanol, acetonitrile	Tháng 8	3.500.000
34	Thủy sản (cá) (H26.268)	Hàm lượng độc tố tetrodotoxin	Tháng 8	3.500.000
35	Nước uống đóng chai (H26.269)	Hàm lượng DEHP	Tháng 8	3.500.000
36	Nước tương hoặc dầu hào (H26.270)	Hàm lượng 3-MCPD và 1,3-DCP	Tháng 8	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
37	Khăn ướt (H26.271)	Định tính chất tăng trắng quang học tinopal	Tháng 8	3.500.000
38	Phụ gia thực phẩm (phẩm màu caramen) (H26.273)	Hàm lượng 4-Methylimidazole (4-MEI), 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI)	Tháng 9	3.500.000
39	Thực phẩm (Thịt nướng) (H26.274)	Hàm lượng benzo[a]pyren	Tháng 9	3.500.000
40	Nước uống đóng chai (H26.275)	Hàm lượng formaldehyde	Tháng 9	3.500.000
41	Nước uống đóng chai (H26.276)	Hàm lượng bisphenol A	Tháng 9	3.500.000
42	Khăn ướt (H26.277)	Hàm lượng formaldehyde	Tháng 9	3.500.000
43	Vật liệu dệt (H26.278)	Hàm lượng formaldehyde	Tháng 9	3.500.000
44	Sữa bột (H26.279)	Hàm lượng IgG	Tháng 9	3.500.000
45	Thực phẩm (ngũ cốc) (H26.280)	Hàm lượng Ergot alkaloids (Ergocornine, Ergosine)	Tháng 9	3.500.000
46	Thực phẩm (ngũ cốc) (H26.281)	Hàm lượng pyrolizidine alkaloids	Tháng 9	3.500.000
47	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng bột) (H26.282)	Hàm lượng Pregnenolone acetate	Tháng 9	3.500.000
48	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng bột) (H26.283)	Hàm lượng Phytosterol (campesterol, stigmasterol, beta-sitosterol)	Tháng 9	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
49	Phụ gia thực phẩm (H26.284)	Hàm lượng dư lượng dung môi (n-hexan, chloroform, toluen)	Tháng 9	3.500.000
50	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng bột) (H26.285)	Hàm lượng atropin	Tháng 9	3.500.000
51	Bánh quy (H26.286)	Hàm lượng Furan	Tháng 9	3.500.000
52	Phụ gia thực phẩm (H26.287)	Hàm lượng ethylene glycol	Tháng 9	3.500.000
53	Thực phẩm (Thịt nướng) (H26.288)	Hàm lượng AαC (2-Amino-9H-pyrido[2,3- b]indole)	Tháng 9	3.500.000
54	Mỹ ăn liền (H26.289)	Hàm lượng ethylene oxide, 2-chloro ethanol	Tháng 9	3.500.000
55	Thức ăn chăn nuôi (H26.290)	Hàm lượng Ethylen glycol	Tháng 9	3.500.000
56	Nước uống đóng chai (H26.291)	Hàm lượng Epichlorhydrin	Tháng 9	3.500.000
57	Rượu vang (H26.292)	Hàm lượng Ethanol	Tháng 9	3.500.000
58	Sữa bột (H26.293)	Hàm lượng Sn-2-palmitate (OPO)	Tháng 9	3.500.000
59	Rượu (H26.312)	Hàm lượng Cyanide	Tháng 9	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
60	Nước uống đóng chai (H26.313)	Xác định chỉ số dầu hydrocarbon	Tháng 9	3.500.000
61	Sữa bột (H26.314)	Định tính chất dị nguyên sữa	Tháng 9	3.500.000
62	Bánh trứng (H26.297)	Định tính chất dị nguyên trứng	Tháng 9	3.500.000
63	Hạt hạnh nhân/ hạt điều/ hạt dẻ (H26.298)	Định tính chất dị nguyên hạt	Tháng 9	3.500.000
64	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.294)	Hàm lượng lượng Cynarin*	Tháng 9	3.500.000
65	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.295)	Hàm lượng Icarin*	Tháng 9	3.500.000
66	Phụ gia thực phẩm (mì chính) (H26.296)	- Hao hụt khối lượng khi sấy ở 98 °C trong 5h* - pH (dung dịch 1/50)* - Hàm lượng Mononatri L-glutamat tính theo hàm lượng chất khô*	Tháng 9	3.000.000
67	Chả/giò từ lợn (H26.299)	Định tính peptide có nguồn gốc từ lợn	Tháng 10	3.500.000
68	Ngũ cốc nguyên hạt (gạo hạt) (H26.300)	Xác định hàm lượng Ergot sclerotia	Tháng 10	3.500.000
69	Bánh quy hạt/ hạt lạc (H26.301)	Định tính dị nguyên từ lạc	Tháng 10	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
70	Hạt đậu tương (H26.302)	Định tính dị nguyên từ đậu tương	Tháng 10	3.500.000
71	Hạt vừng/ bánh có chứa hạt vừng (H26.303)	Định tính dị nguyên từ vừng	Tháng 10	3.500.000
72	Chả cá (H26.304)	Định tính dị nguyên từ giáp xác	Tháng 10	3.500.000
73	Ngũ cốc (H26.305)	Xác định hàm lượng Tropane alkaloid (atropine, scopolamine)	Tháng 11	3.500.000
74	Nước mắm (H26.306)	Tỷ trọng	Tháng 11	2.000.000
75	Thực phẩm chức năng dạng lỏng (H26.307)	Tỷ trọng, pH	Tháng 11	3.000.000
76	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (H26.308)	Tỷ trọng	Tháng 11	2.000.000
B	Lĩnh vực sinh			
1	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chỉ chứa các probiotic (V26.25)	Định lượng Vi khuẩn không sinh acid lactic	Tháng 8	2.800.000
2	Sữa bột (V26.26)	Phát hiện <i>Salmonella</i> . spp	Tháng 8	2.800.000
3	Sữa bột (V26.27)	Phát hiện <i>L. monocytogenes</i>	Tháng 8	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
4	Sữa bột (V26.28)	Định lượng Enterobacteriaceae Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase	Tháng 8	2.800.000
5	Ngũ cốc (V26.29)	Định lượng nấm men, nấm mốc	Tháng 8	2.800.000
6	Kem (V26.30)	Định lượng Enterobacteriaceae Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 8	2.800.000
7	Thực phẩm (V26.31)	Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Tháng 8	2.800.000
8	Rau củ quả (V26.32)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 8	2.800.000
9	Đồ uống không cồn (V26.33)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 8	2.800.000
10	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (V26.03)	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 8	2.800.000
11	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chứa thành phần từ thực vật (V26.53)	Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật)	Tháng 9	2.800.000
12	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.54)	Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Tháng 9	2.800.000
13	Ngũ cốc (V26.34)	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase	Tháng 9	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
14	Sữa bột (V26.35)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 9	2.800.000
15	Thủy sản (V26.36)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i> Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 9	3.000.000
16	Nước sinh hoạt (V26.37)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> (MPN)/100 mL Định lượng Coliforms (MPN)/100 mL	Tháng 10	2.800.000
17	Thịt (Thịt lợn) (V26.38)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 10	3.000.000
18	Thực phẩm chức năng (V26.39)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms	Tháng 10	3.000.000
19	Nước mắm (V26.40)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 10	2.800.000
20	Thực phẩm (Nền sữa) (V26.41)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms	Tháng 10	3.000.000
21	Thực phẩm chức năng (V26.42)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Tổng số nấm men, nấm mốc Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính coagulase	Tháng 10	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
22	Rau (V26.43)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
23	Thức ăn chăn nuôi (V26.44)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
24	Thực phẩm bổ sung (V26.45)	<i>Lactobacillus</i> spp.	Tháng 11	3.000.000
25	Thực phẩm bổ sung (V26.46)	<i>Bifidobacterium</i> spp.	Tháng 11	3.000.000
26	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (V26.47)	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
27	Thực phẩm bổ sung (V26.48)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng Coliform Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Tháng 11	3.000.000
28	Thực phẩm chức năng (dạng bột, chứa sữa) (V26.49)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Tháng 11	2.800.000
29	Ngũ cốc (V26.50)	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	Tháng 11	2.800.000
30	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 0 đến 36 (V26.51)	Phát hiện <i>Salmonella</i> Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> Phát hiện Enterobacteriaceae Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	Tháng 11	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
31	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (V26.52)	Định lượng Coliform Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
32	Sữa (V26.55)	Định lượng <i>Streptococci faecal</i>	Tháng 10	2.800.000
33	Sữa (V26.56)	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Tháng 10	2.800.000
34	Sữa (V26.57)	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	Tháng 10	2.800.000
35	Sữa (V26.58)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 11	2.800.000
36	Sữa (V26.59)	Định lượng nấm men, nấm mốc	Tháng 11	2.800.000

Ghi chú: PTN có thể truy cập theo đường link: <https://nifc.gov.vn/cac-chuong-trinh-thu-nghiem-thanh-thao> để biết thêm thông tin chi tiết về các chương trình thử nghiệm thành thạo trên.